

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM  
VIETNAM ELECTRICITY  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
TU VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2  
POWER ENGINEERING CONSULTING  
JOINT STOCK COMPANY 2

Số/No.: **4042** /PECC2-TCNS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom – Happiness

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2023  
Ho Chi Minh City, day 30 month 10 year 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**  
**PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.  
To: - The State Securities Commission;  
- The Ho Chi Minh City Stock Exchange.

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2  
- Mã chứng khoán/Mã thành viên/*Stock code/Broker code*: TV2  
- Địa chỉ/*Address*: 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. HCM  
- Điện thoại liên hệ/*Tel.*: (028) 2221 6468 Fax: (028) 2221 0408  
- E-mail: [info@pecc2.com](mailto:info@pecc2.com)

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 (TV2) công bố thông tin Báo cáo tài chính Riêng quý 3/2023 được lập tại ngày 30/9/2023.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/10/2023 tại đường dẫn <https://www.pecc2.com/> /*This information was published on the company's website on 30<sup>th</sup> October 2023, as in the link <https://www.pecc2.com/>.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

**Đại diện tổ chức**

**Organization representative**

Người đại diện theo pháp luật/*Legal representative*

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(*Signature, full name, position, and seal*)

**Nơi nhận:**

**Recipients:**

- Như trên;
- TCKT;
- Lưu/Archived: VT, TK1 *202*



**Nguyễn Chơn Hùng**

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4049/PECC2-TCKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2023

V/v Giải trình biến động kết quả kinh doanh quý 3 năm 2023 của Báo cáo tài chính Riêng.

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước (UBCKNN);  
- Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE).

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Công ty Cổ Phần Tư Vấn Xây Dựng Điện 2 (mã giao dịch: TV2) giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) quý 3 (kỳ báo cáo) tại Báo cáo tài chính Riêng kết thúc tại ngày 30/9/2023 như sau:

Lợi nhuận sau thuế Quý 3/2023 đạt 7,273 tỷ tăng 6,005 tỷ so với cùng kỳ năm 2022, do Lợi nhuận trước thuế tăng 8,558 tỷ, trong đó lợi nhuận hoạt động sản xuất kinh doanh tăng 7,250 tỷ, và lợi nhuận hoạt động tài chính tăng 1,143 tỷ.

Từ nay đến cuối năm 2023, nhận định tình hình thị trường còn nhiều khó khăn nên Công ty tiếp tục tập trung thực hiện các biện pháp nhằm hoàn thành nhiệm vụ sản xuất kinh doanh đã đề ra.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT.

**Đính kèm:**

- Báo cáo tài chính Tổng hợp quý 3 năm 2023.

Địa chỉ website đăng tải BCTC:

<http://www.pecc2.com>.

Đại diện tổ chức  
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



NGUYỄN CHƠN HÙNG

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.900.329.660.759</b>	<b>1.964.015.032.235</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>181.889.612.043</b>	<b>178.613.512.187</b>
1. Tiền	111		70.889.612.043	79.567.517.066
2. Các khoản tương đương tiền	112		111.000.000.000	99.045.995.121
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>67.000.000.000</b>	<b>146.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		67.000.000.000	146.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.578.253.091.763</b>	<b>1.559.628.562.147</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>7</b>	1.358.877.114.020	1.464.956.185.544
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		45.946.179.660	8.330.822.104
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		113.883.443.287	48.197.104.734
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>8</b>	79.407.744.182	63.435.092.901
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	<b>9</b>	(19.861.389.386)	(25.290.643.136)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>42.366.028.104</b>	<b>40.334.520.047</b>
1. Hàng tồn kho	141	<b>10</b>	42.366.028.104	40.334.520.047
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>30.820.928.849</b>	<b>39.438.437.854</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>11</b>	2.730.535.880	2.688.098.201
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		28.090.392.969	36.750.339.653
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>872.763.931.139</b>	<b>894.557.660.147</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>35.934.733.046</b>	<b>35.880.733.046</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		34.939.115.046	34.939.115.046
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	8	995.618.000	941.618.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>423.784.067.347</b>	<b>443.190.368.219</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	283.598.153.495	301.102.110.568
- Nguyên giá	222		433.204.346.279	425.533.531.153
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(149.606.192.784)	(124.431.420.585)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	140.185.913.852	142.088.257.651
- Nguyên giá	228		201.008.975.999	199.255.155.229
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(60.823.062.147)	(57.166.897.578)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>4.981.723.219</b>	<b>8.074.188.944</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	4.981.723.219	8.074.188.944
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>6</b>	<b>402.262.446.773</b>	<b>402.262.446.773</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6	394.037.700.000	394.037.700.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	37.901.650.600	37.901.650.600
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(29.676.903.827)	(29.676.903.827)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.800.960.754</b>	<b>5.149.923.165</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	5.420.754.354	4.769.716.765
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		380.206.400	380.206.400
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>2.773.093.591.898</b>	<b>2.858.572.692.382</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
<b>C – NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.452.940.635.845</b>	<b>1.502.263.143.169</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.414.691.277.315</b>	<b>1.465.961.014.853</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	916.252.711.997	1.071.162.684.086
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		171.382.579.831	44.132.663.688
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	7.014.898.459	2.591.186.826
4. Phải trả người lao động	314			72.996.310.482
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	46.071.690.579	37.857.359.717
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			5.990.475.142
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		358.354.786	358.354.786
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	130.411.700.350	57.555.761.768
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	64.053.926.219	94.720.790.152
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		27.602.322.700	29.555.424.428
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		51.543.092.394	49.040.003.778
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>38.249.358.530</b>	<b>36.302.128.316</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		2.241.081.250	2.241.081.250
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	17		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		1.511.330.028	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		34.380.503.480	33.919.603.294
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		116.443.772	141.443.772

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.320.152.956.053</b>	<b>1.356.309.549.213</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1.320.102.430.656</b>	<b>1.356.259.023.816</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	675.261.650.000	675.261.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		675.261.650.000	675.261.650.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	4.922.641.050	4.922.641.050
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	20	12.641.457.169	12.641.457.169
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	380.193.662.909	380.193.662.909
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		247.076.331.328	283.232.924.488
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		207.507.037.344	230.346.410.198
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		39.569.293.984	52.886.514.290
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		6.688.200	6.688.200
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>50.525.397</b>	<b>50.525.397</b>
1. Nguồn kinh phí	431		50.525.397	50.525.397
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>2.773.093.591.898</b>	<b>2.858.572.692.382</b>

Người lập biểu



Hoàng Thụy Hoài Yến

Kế Toán Trưởng



Bùi Thị Ngọc Lý

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2023  
Phó Tổng Giám Đốc Chủ tịch HĐQT


Phạm Liên Hải



Nguyễn Chơn Hùng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
**Quý 3 năm 2023**

*Đơn vị tính: đồng*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	6	7
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>22</b>	<b>149.407.732.848</b>	<b>361.967.430.407</b>	<b>302.428.087.288</b>	<b>886.658.593.139</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)</b>	<b>10</b>		<b>149.407.732.848</b>	<b>361.967.430.407</b>	<b>302.428.087.288</b>	<b>886.658.593.139</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	23	132.229.794.064	340.432.679.550	260.349.833.002	782.745.247.635
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>17.177.938.784</b>	<b>21.534.750.857</b>	<b>42.078.254.286</b>	<b>103.913.345.504</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	7.376.540.757	6.278.868.182	18.276.750.478	21.237.233.093
7. Chi phí tài chính	22	25	2.706.810.503	2.752.490.337	5.994.990.913	11.804.604.606
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		904.656.138	756.015.182	3.854.838.317	3.521.258.350
8. Chi phí bán hàng	25	26	54.500.023	677.159.445	70.470.575	(512.812.593)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	10.665.637.022	21.650.144.167	38.530.439.449	67.456.030.488
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>11.127.531.993</b>	<b>2.733.825.090</b>	<b>15.759.103.827</b>	<b>46.402.756.096</b>
11. Thu nhập khác	31	27	331.485.014	303.141.838	2.236.521.176	1.794.329.236
12. Chi phí khác	32	28	292.215.396	428.952.129	406.722.265	1.047.664.641
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>39.269.618</b>	<b>(125.810.291)</b>	<b>1.829.798.911</b>	<b>746.664.595</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>11.166.801.611</b>	<b>2.608.014.799</b>	<b>17.588.902.738</b>	<b>47.149.420.691</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	3.892.921.020	1.339.313.939	9.307.547.483	8.736.752.434
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31				
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>7.273.880.591</b>	<b>1.268.700.860</b>	<b>8.281.355.255</b>	<b>38.412.668.257</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu



Nguyễn Thụy Mỹ Duyên

Kế Toán Trưởng



Bùi Thị Ngọc Lý

Phó Tổng Giám Đốc



Phạm Liên Hải

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 09 năm 2023



Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Chơn Hùng



CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2

Địa chỉ: 32 Ngô Thời Nhiệm, P. Võ Thị Sáu, Q.3, TP.HCM, VN.

Mẫu số B 03a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		17.588.902.738	47.149.420.691
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		27.659.014.671	24.732.038.276
- Các khoản dự phòng	03		(6.921.455.292)	6.486.757.604
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.025.870.058	6.035.836.123
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(15.706.405.439)	(19.535.458.575)
- Chi phí lãi vay	06		3.854.838.317	3.521.258.350
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	08		27.500.765.053	68.389.852.469
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.558.600.354	1.204.510.963.505
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.031.508.057)	91.322.489.157
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(67.533.188.261)	(1.363.288.483.494)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(693.475.268)	1.384.191.369
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.124.226.739)	(3.173.812.751)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.381.980.387)	(19.819.104.631)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		50.000.000	168.877.151
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.754.800.000)	(4.831.356.562)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(54.409.813.305)</b>	<b>(25.336.383.787)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(3.185.348.765)	(28.054.096.049)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(70.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		79.000.000.000	100.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(43.073.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.502.663.437	6.980.553.351
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>84.317.314.672</b>	<b>(34.146.542.698)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		109.360.022.321	144.568.448.399
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(137.523.818.501)	(219.792.761.664)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(68.825.600)	(11.825.600)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(28.232.621.780)</b>	<b>(75.236.138.865)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>1.674.879.587</b>	<b>(134.719.065.350)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		178.613.512.187	305.583.014.798
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.601.220.269	3.156.487.786
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>181.889.612.043</b>	<b>174.020.437.234</b>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Phó Tổng Giám Đốc

Dương Thị Ngọc Anh

Bùi Thị Ngọc Lý

Phạm Liên Hải



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
*Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - PECC2 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300420157, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 13 tháng 10 năm 2009, Công ty đã chính thức niêm yết 4.439.000 cổ phiếu trên thị trường chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là: TV2.

Ngày 06 tháng 06 năm 2019, cổ phiếu của Công ty đã được chuyển sang niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 134/QĐ-SGDHCM ngày 22/04/2019 và thông báo số 776/TB-SGDHCM ngày 28/05/2019 của Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn góp chủ sở hữu của Công ty tại ngày 30/09/2023 là 675.261.650.000 đồng chia thành 67.526.165 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phiếu.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Địa chỉ giao dịch: toà nhà PECC2 Innovation Hub (PIH), số 45 đường số 2, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

**1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH CỦA CÔNG TY**

PECC2 hoạt động trên 3 lĩnh vực chính: (1) Tư vấn điện bao gồm Nhiệt điện, Lưới điện, Thủy điện và Khảo sát; (2) Kinh doanh: tổng thầu EPC, gia công chế tạo thiết bị, cung cấp dịch vụ vận hành thuê Nhà máy điện (O&M); (3) Hoạt động đầu tư: đầu tư vào các nhà máy điện chủ yếu tập trung vào năng lượng sạch như thủy điện nhỏ, mặt trời, gió và Nhà máy điện chạy khí.

Phạm vi hoạt động của Công ty trên toàn lãnh thổ Việt Nam, các nước trong khu vực Châu Á Thái Bình dương.

**1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng.

**1.4 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Không có.

## 1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

a. Tên Công ty liên kết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ biểu quyết
▪ Công ty cổ phần Năng lượng tái tạo Sơn Mỹ	01 Xã Sơn Mỹ, Huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	25%
▪ Công ty cổ phần đầu tư thủy điện Thác Bà 2	Khu 8, thị trấn Thác Bà, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	45%
▪ Công ty cổ phần Đầu tư Năng lượng tái tạo Cà Mau	HG1-23 Khu phố Thương mại và TTGM, Phường 1, TP Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	25%
b. Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc	Địa chỉ trụ sở chính		
▪ Chi nhánh Khảo sát và Xây dựng	Số 45 đường Dân Chủ, Phường Bình Thọ, Thành phố Thủ Đức, TP.HCM, VN		
▪ Chi nhánh Cơ Điện	Số 45 đường số 2, Khu phố 8, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, TPHCM, VN.		
▪ Chi nhánh Vận hành và Bảo trì nhà máy điện	Số 45 đường số 2, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, TPHCM, VN.		
c. Văn phòng đại diện	Địa chỉ trụ sở chính		
▪ Văn phòng đại diện tại Myanmar	9FL,192 Kabar Aye Pagoda Road, Bahan Township, Yangon-Myanmar		

## 2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 2.1 KỶ KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch hàng năm. Báo cáo tài chính kèm theo được lập kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023.

### 2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

9

### 3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

### 3.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính Trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các chính sách kế toán được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính năm 2023 được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2022 theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

#### **4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên Quan đến các luồng tiền).

#### **4.2 CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào Doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Chênh lệch tỉ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào Doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Quy định như sau:

a. Tỷ giá giao dịch thực tế khi có hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty với ngân hàng.

b. Tỷ giá giao dịch thực tế trong trường hợp không có hợp đồng ( mua bán ngoại tệ giao ngay, hoán đổi...) Trường hợp hợp đồng không quy định tỉ giá thanh toán:

- Đối với các khoản vốn góp hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

c. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản nợ phải thu theo tỷ giá Mua chuyển khoản của ngân hàng BIDV.

- Đối với các khoản nợ phải trả theo tỷ giá Bán chuyển khoản của ngân hàng BIDV.

Công ty thực hiện đánh giá các khoản có gốc ngoại tệ như tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, đầu tư ngắn hạn, dài hạn theo tỷ giá Mua chuyển khoản của ngân hàng BIDV.

#### **4.3 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

#### **4.4 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo

Thông tư 200/2014/TT-BTC, kế toán đánh giá khả năng thu hồi để ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ hoặc thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

*Các khoản đầu tư vào đơn vị khác* gồm các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên đầu tư. Giá trị các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm chính thức có quyền sở hữu. Khi lập Báo cáo tài chính, Công ty xác định giá trị khoản đầu tư bị tổn thất để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

#### 4.5 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN NỢ PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu và các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### 4.6 NGUYÊN TẮC TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG

Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

#### 4.7 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### 4.8 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

- *Tài sản cố định hữu hình và hao mòn:*

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xoá sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty thực hiện việc trích khấu hao theo khung thời gian được EVN quy định thống nhất cho các thành viên trong Tập đoàn theo Quyết định số 323/QĐ-EVN ngày 10/12/2018 của Tập Đoàn Điện lực Việt Nam và văn bản số 6059/EVN-TCKT ngày 7/11/2019 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam xác định thời gian trích khấu hao của nhà máy điện mặt trời.

Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

<b>Loại tài sản</b>	<b>Thời gian khấu hao (năm)</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc thiết bị	3 - 05
Phụ tùng tiện vận tải truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 08
Nhà máy điện	10-25

- **Tài sản cố định vô hình và hao mòn:**

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài của Công ty và phần mềm.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<b>Loại tài sản</b>	<b>Số năm khấu hao (năm)</b>
Các loại phần mềm	03 - 05
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50
Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.	

#### **4.9 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN THUẾ TNDN HOÃN LẠI**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành với thuế thu nhập hoãn lại phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hoãn lại hiện hành trên cơ sở thuận.

#### **4.10 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **4.11 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN NỢ PHẢI TRẢ**

Nợ phải trả được phân loại và được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo.

Cuối kỳ lập báo cáo có tiến hành đánh giá lại các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ theo quy định và có lập dự phòng nợ phải trả theo quy định.

#### **4.12 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN KHOẢN VAY**

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng vay, kỳ hạn vay và được phản ánh vào sổ sách kế toán theo quy định.

#### **4.13 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **4.14 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

Thỏa mãn các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán: Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”

Trường hợp dự phòng cần lập kỳ này lớn hơn số đã lập kỳ trước thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí, trường hợp ngược lại thì hoàn nhập ghi giảm chi phí.

#### **4.15 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu.

Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản thì phản ánh tăng Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác được ghi nhận tương ứng giá trị quyết toán nguồn hình thành tài sản cố định từ quỹ đầu tư phát triển của Công ty.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

#### **4.16 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DOANH THU**

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán (hoặc kỳ kế toán).

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### **4.17 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG SXKD**

Giá vốn hoạt động xây lắp được kết chuyển phù hợp với khối lượng hoàn thành và doanh thu đã ghi nhận. Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế và cơ khí được kết chuyển phù hợp với doanh thu được ghi nhận.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

#### **4.18 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

Phản ánh đầy đủ các khoản chi phí lãi vay, các khoản trích trước liên quan chi phí lãi vay, các khoản liên quan lỗ chênh lệch tỷ giá và khoản dự phòng tổn thất khi đầu tư vào đơn vị khác.

#### **4.19 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.



Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 4.20 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.
- Theo đó, bên liên quan là Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), các đơn vị trực thuộc, các công ty con, các công ty liên doanh và các công ty liên kết của EVN.
- Bên liên quan là các Công ty liên kết của PECC2.

#### 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 30/09/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
- Tiền mặt	1.995.524.115	1.215.511.373
- Tiền gửi ngân hàng	68.894.087.928	78.352.005.693
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền (*)	111.000.000.000	99.045.995.121
<b>Cộng</b>	<b>181.889.612.043</b>	<b>178.613.512.187</b>

(\*): Là tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 3 tháng trở xuống tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,4% đến 3,6%/năm đối với VND và 0% đối với USD.

#### 6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại 30/09/2023 (VND)		Tại 01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	67.000.000.000	67.000.000.000	146.000.000.000	146.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>67.000.000.000</b>	<b>67.000.000.000</b>	<b>146.000.000.000</b>	<b>146.000.000.000</b>

(\*): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 5% đến 6,4%/1 năm.

**b) Đầu tư vào công ty liên kết**

	Tại 30/09/2023 (VND)		Tại 01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng (*)	Giá gốc	Dự phòng (*)
- Công ty cổ phần năng lượng tái tạo Sơn Mỹ	87.410.250.000	-	87.410.250.000	
- Công ty cổ phần đầu tư năng lượng tái tạo Cà Mau	228.885.000.000	(29.676.903.827)	228.885.000.000	(29.676.903.827)
- Công ty cổ phần đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	77.742.450.000	-	77.742.450.000	-
<b>Cộng</b>	<b>394.037.700.000</b>	<b>(29.676.903.827)</b>	<b>394.037.700.000</b>	<b>(29.676.903.827)</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này do Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể.

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 đã góp vốn đầu tư các Công ty liên kết:

1. Công ty Cổ phần năng lượng tái tạo Sơn Mỹ (SSC) theo giấy đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3401158688 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp ngày 17/4/2020 (thay đổi lần thứ 2).
2. Công ty Cổ phần đầu tư Năng lượng tái tạo Cà Mau (CMC) theo giấy đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2001294821 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 16/11/2022 (thay đổi lần thứ 6).  
(\*): Khoản dự phòng PECC2 đã trích lập ngày 31/12/2022 tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty vào CMC. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng khoản lỗ phát sinh tại CMC là khoản lỗ trong kế hoạch do thời gian đầu vận hành Nhà máy điện gió Tân Thuận. Hiện nay dự án đã dần hoạt động ổn định, Ban Tổng Giám đốc PECC2 sẽ tiếp tục đánh giá cần trọng dựa trên kết quả hoạt động SXKD thực tế tại CMC và sẽ thực hiện trích lập, hoàn nhập theo quy định trong năm 2023.
3. Công ty Cổ phần đầu tư Thủy điện Thác Bà 2 theo giấy đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5200899087 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Yên Bái cấp ngày 12/11/2020 ( thay đổi lần thứ 2).

**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Tại 30/09/2023 (VND)		Tại 01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
+ Công ty CP TD Buôn Đôn	16.750.000.000	59.598.718.470	16.750.000.000	52.716.681.710
+ Công ty CP EVN Quốc Tế	1.656.850.600	3.666.631.180	1.656.850.600	3.432.516.862
+ Công ty cổ phần Năng lượng Sinh khối Hậu Giang	17.494.800.000	17.494.800.000	17.494.800.000	17.494.800.000
+ Công ty cổ phần Năng lượng Sinh khối Trà Vinh	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>37.901.650.600</b>	<b>82.760.149.650</b>	<b>37.901.650.600</b>	<b>75.643.998.572</b>

- Đến 30/09/2023 tổng số cổ phần của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 tại Công ty cổ phần thủy điện Buôn Đôn (BDHC) là 3.342.609 cổ phần và Công ty cổ phần EVN Quốc tế (EVNI) là 165.686 cổ phần.
- Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty cổ phần thủy điện Buôn Đôn (mã cổ phiếu BSA) và Công ty Cổ phần EVN Quốc tế ( mã cổ phiếu EIC) được xác định theo giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất (trước ngày 30/09/2023).
- Công ty Cổ phần Năng lượng sinh khối Hậu Giang và Công ty Cổ phần Năng lượng sinh khối Trà Vinh đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng do đó giá trị hợp lý ghi nhận bằng đúng giá trị đầu tư góp vốn.

## 7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 30/09/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>1.358.877.114.020</b>	<b>1.464.956.185.544</b>
- Ban Quản lý dự án nhiệt điện Vĩnh Tân	54.050.434.910	52.293.674.244
- BQLDA Các công trình điện Miền Bắc	20.343.953.517	21.396.741.927
- BQLDA Các công trình điện Miền Trung	38.954.507.109	20.172.887.932
- BQLDA Các công trình điện Miền Nam	18.973.322.261	11.233.148.191
- Doosan Heavy Industries & Construction Co. Ltd	9.359.105.317	62.922.874.339
- Công ty TNHH KC Cottrell Việt Nam	22.724.148.800	23.809.564.143
- Công ty TNHH viện thiết kế điện lực Trung Nam Tập đoàn cổ vấn công trình điện lực Trung Quốc	22.613.887.414	4.123.670.504
- Công ty CP Dầu Tư Năng Lượng Tài Tạo Cà Mau	1.039.565.612.480	1.078.321.822.264
- Các khoản phải thu khách hàng khác	132.292.142.212	190.681.802.000
<b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>1.223.808.906.064</b>	<b>1.247.839.006.423</b>

## 8. PHẢI THU KHÁC

a) Ngắn hạn	Tại 30/09/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	1.067.172.604	709.171.712
- Phải thu thuế TNCN	3.188.107	
- Phải thu NLD	5.290.191.085	
- Lãi trả chậm thu hộ	56.838.548.307	51.853.844.456
- Phải thu liên quan dự án	2.848.072.873	2.147.474.945
- Phải thu cổ tức	4.370.512.500	4.370.512.500
- Phải thu tạm ứng	8.201.954.148	4.075.362.112
- Kỹ quỹ ký cược	106.680.000	28.700.000
- Phải thu khác	681.424.558	250.027.176
<b>Cộng</b>	<b>79.407.744.182</b>	<b>63.435.092.901</b>
<b>b) Dài hạn</b>	<b>Tại 30/09/2023</b>	<b>Tại 01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Kỹ quỹ ký cược	995.618.000	941.618.000
<b>Cộng</b>	<b>995.618.000</b>	<b>941.618.000</b>

## 9. DỰ PHÒNG TỶN THẤT TÀI SẢN – Dự phòng phải thu khó đòi

	Tại 30/09/2023 ( VND)		Tại 01/01/2023 ( VND)	
	Số dư nợ quá hạn VND	Số dự phòng VND	Số dư nợ quá hạn VND	Số dự phòng VND
- Các khoản nợ quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	1.894.111.634	568.233.490	10.342.133.196	3.102.639.960
- Các khoản nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	10.417.414.382	5.208.707.194	16.103.636.428	8.051.818.222
- Các khoản nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	5.677.738.533	3.974.416.972	6.831.449.156	4.782.014.408
- Các khoản nợ quá hạn từ 3 năm trở lên	9.685.379.480	9.685.379.480	8.929.518.296	8.929.518.296
- Dự phòng phải trả người bán ngắn hạn	424.652.250	424.652.250	424.652.250	424.652.250
<b>Cộng</b>	<b>28.099.296.279</b>	<b>19.861.389.386</b>	<b>42.631.389.326</b>	<b>25.290.643.136</b>

**10. HÀNG TỒN KHO**

	Tại 30/09/2023 VND	Tại 01/01/2023 VND
- Nguyên liệu, vật liệu	174.943.963	68.603.409
- Công cụ, dụng cụ	242.124.107	248.138.751
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	41.948.960.034	40.017.777.887
<b>Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho (*)</b>	<b>42.366.028.104</b>	<b>40.334.520.047</b>

(\*): Hàng tồn kho liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình sẽ được nghiệm thu hoàn thành trong năm 2023.

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

a) Ngắn hạn	Tại 30/09/2023 VND	Tại 01/01/2023 VND
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	489.250.222	1.107.216.580
- Các khoản khác	2.241.285.658	1.580.881.621
<b>Cộng</b>	<b>2.730.535.880</b>	<b>2.688.098.201</b>
b) Dài hạn	Tại 30/09/2023 VND	Tại 01/01/2023 VND
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	641.499.555	1.690.460.846
- Các khoản khác	4.779.254.799	3.079.255.919
<b>Cộng</b>	<b>5.420.754.354</b>	<b>4.769.716.765</b>

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại 01/01/2023	157.748.193.775	41.506.961.454	-	199.255.155.229
- Mua trong năm		1.753.820.770		1.753.820.770
- Phân loại lại	-		-	-
Tại 30/09/2023	157.748.193.775	43.260.782.224	-	201.008.975.999
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>				
Tại 01/01/2023	18.186.221.701	38.980.675.877	-	57.166.897.578
- Khấu hao trong năm	2.316.643.974	1.339.520.595		3.656.164.569
- Thanh lý, nhượng bán				-
Tại 30/09/2023	20.502.865.675	40.320.196.472	-	60.823.062.147
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại 01/01/2023	139.561.972.074	2.526.285.577	-	142.088.257.651
Tại 30/09/2023	137.245.328.100	2.940.585.752	-	140.185.913.852

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCD khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại 01/01/2023	220.338.568.760	131.551.691.039	24.454.818.371	49.188.452.983	-	425.533.531.153
- Mua trong năm		591.818.190		1.477.565.000		2.069.383.190
- Đầu tư XD/CB hoàn thành		2.345.985.705				2.345.985.705
- Tăng do phân loại lại	118.821.271.367	24.542.483.639		20.206.957.718		163.570.712.724
- Giảm do phân loại lại	104.033.088.795	23.446.340.029		31.651.222.553		159.130.651.377
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác		91.537.000		66.650.000		158.187.000
- Giảm do điều động			873.098.116	153.330.000		1.026.428.116
Tại 30/09/2023	235.126.751.332	135.585.638.544	23.581.720.255	39.001.773.148	-	433.204.346.279
<b>HAO MÓN LŨY KẾ</b>						
Tại 01/01/2023	40.428.371.664	46.244.881.705	20.811.261.575	16.946.905.641		124.431.420.585
- Khấu hao trong năm	8.544.161.583	11.844.562.425	707.804.993	5.262.858.314		26.359.387.315
- Tăng do phân loại lại	10.283.447.032	2.912.543.221		6.072.951.295		19.268.941.548
- Tăng khác	36.161.331					36.161.331
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm do phân loại lại	7.713.552.152	2.839.612.294		8.715.777.102		19.268.941.548
- Giảm do điều động			873.098.116	153.330.000		1.026.428.116
- Giảm khác	36.161.331	91.537.000		66.650.000		194.348.331
Tại 30/09/2023	51.542.428.127	58.070.838.057	20.645.968.452	19.346.958.148	-	149.606.192.784
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại 01/01/2023	179.910.197.096	85.306.809.334	3.643.556.796	32.241.547.342	-	301.102.110.568
Tại 30/09/2023	183.584.323.205	77.514.800.487	2.935.751.803	19.654.815.000	-	283.598.153.495

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN		Tại 30/09/2023	Tại 01/01/2023
Xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		VND	VND
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		4.981.723.219	8.074.188.944
<b>Cộng</b>		<b>4.981.723.219</b>	<b>8.074.188.944</b>
15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN		Tại 30/09/2023	Tại 01/01/2023
		VND	VND
<b>a) Phải trả người bán ngắn hạn (*)</b>		<b>916.252.711.997</b>	<b>1.071.162.684.086</b>
- Beijing Yueji Industry Co.,Ltd		12.816.053.606	12.430.312.435
- Engineering Group and Shanxi Win Industry Co.,Ltd		22.753.233.657	22.068.400.457
- CTCP Tập Đoàn Thái Bình Dương		12.418.553.243	12.418.553.243
- Shanghai Zhenhua Port Machinery Co. Ltd (ZPMC)		13.754.554.988	13.340.566.539
- SEPEC-China Shanxi Electric Power Engineering Co.		813.350.471.105	976.375.623.604
- Các khoản phải trả người bán khác		41.133.569.538	34.439.995.238
- Phải trả người bán là bên liên quan		26.275.860	89.232.570
<i>(*): Các khoản có giá trị &gt; 10%</i>			
<b>b) Phải trả người bán dài hạn</b>		-	-
16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC		Tại 30/09/2023	Tại 01/01/2023
		VND	VND
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp		5.353.613.715	1.428.046.619
- Thuế thu nhập cá nhân		300.242.323	1.163.140.207
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất được gia hạn		1.361.042.421	
<b>Cộng</b>		<b>7.014.898.459</b>	<b>2.591.186.826</b>
17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ		Tại 30/09/2023	Tại 01/01/2023
Ngắn hạn		VND	VND
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả		131.067.267	2.577.427.170
- Trích trước chi phí công trình		45.246.831.268	34.800.361.400
- Chi phí phải trả khác		693.792.044	479.571.147
<b>Cộng</b>		<b>46.071.690.579</b>	<b>37.857.359.717</b>

**18. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<b>Tại 30/09/2023</b>	<b>Tại 01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Phải trả cổ tức (*)	68.158.438.000	723.531.000
- Ký cược, ký quỹ	319.464.000	1.738.574.028
- Phải trả liên quan dự án	1.656.090.911	788.749.458
- Lãi trả chậm thu hộ phải trả	56.878.717.708	51.853.844.456
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.398.989.731	2.451.062.826
<b>Cộng</b>	<b>130.411.700.350</b>	<b>57.555.761.768</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Ký cược, ký quỹ	1.511.330.028	-
<b>Cộng</b>	<b>1.511.330.028</b>	<b>-</b>

(\*): gồm tức gồm cổ tức năm 2022 là 67,526.165.000 đồng (10%) và 632.272.000 đồng cổ tức các năm trước của cổ đông chưa lưu ký.

**19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	<b>Tại 30/09/2023</b>	<b>Tăng</b>	<b>Giảm</b>	<b>Tại 01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Vay ngắn hạn</b>				
- Vay cán bộ CNV	17.621.586.055	15.072.451.159	1.253.265.104	3.802.400.000
- Vay cán bộ CNV (đến hạn trả)	-	-	17.329.235.568	17.329.235.568
- Vay NH BIDV- CN TP.HCM	-	20.316.869.152	58.404.386.589	38.087.517.437
- Vay NH MB - CN SGD2	15.118.878.900	22.679.152.380	15.387.973.351	7.827.699.871
- Vay thấu chi BIDV -CN HCM	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
- Vay Shinhanbank - CN TPHCM	19.694.680.895	26.965.396.007	14.944.652.388	7.673.937.276
- Vay VietinBank - CN HCM	11.618.780.369	39.375.458.056	27.756.677.687	-
<b>Cộng</b>	<b>64.053.926.219</b>	<b>124.409.326.754</b>	<b>155.076.190.687</b>	<b>94.720.790.152</b>

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**  
**20.2 BẢNG ĐỐI CHIẾU VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu, của chủ sở hữu, của Chủ sở hữu	Vốn khác	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng	VND
<b>Tại 01/01/2022</b>	450.181.410.000	12.641.457.169	4.922.641.050	460.889.943.139	447.519.155.853	6.688.200	1.376.161.295.411	
- Lợi nhuận tăng trong năm					52.886.514.290		52.886.514.290	
- Trích lập quỹ ĐIPT				54.351.289.770	(54.351.289.770)			
- Tăng vốn	135.047.570.000			(135.047.570.000)				
- Cổ tức công bố					(45.018.141.000)		(45.018.141.000)	
- Chia cổ tức cổ phiếu	90.032.670.000				(90.032.670.000)			
- Trích quỹ KT, PI.					(27.175.644.885)		(27.175.644.885)	
- Trích quỹ thường Ban điều hành					(595.000.000)		(595.000.000)	
- Giám khác								
<b>Tại 31/12/2022</b>	<b>675.261.650.000</b>	<b>12.641.457.169</b>	<b>4.922.641.050</b>	<b>380.193.662.909</b>	<b>283.232.924.488</b>	<b>6.688.200</b>	<b>1.356.259.023.816</b>	
<b>Tại 01/01/23</b>	<b>675.261.650.000</b>	<b>12.641.457.169</b>	<b>4.922.641.050</b>	<b>380.193.662.909</b>	<b>283.232.924.488</b>	<b>6.688.200</b>	<b>1.356.259.023.816</b>	
- Lợi nhuận tăng trong năm					39.569.293.984		39.569.293.984	
- Trích lập quỹ ĐIPT								
- Tăng vốn								
- Cổ tức công bố					(67.526.165.000)		(67.526.165.000)	
- Chia cổ tức cổ phiếu								
- Trích quỹ KT, PI.					(7.932.977.144)		(7.932.977.144)	
- Trích quỹ thường Ban điều hành					(266.745.000)		(266.745.000)	
- Giám khác								
<b>Tại 30/09/2023</b>	<b>675.261.650.000</b>	<b>12.641.457.169</b>	<b>4.922.641.050</b>	<b>380.193.662.909</b>	<b>247.076.331.328</b>	<b>6.688.200</b>	<b>1.320.102.430.656</b>	



20. VỐN CHỦ SỞ HỮU  
20.1 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Tỷ lệ %	Tại 30/09/2023 VND	Tỷ lệ %	Tại 31/01/2023 VND
- Vốn góp của Tập đoàn điện lực Việt Nam	51,33%	346.590.560.000	51,33%	346.590.560.000
- Vốn góp các cổ đông khác	48,67%	328.671.090.000	48,67%	328.671.090.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>675.261.650.000</b>	<b>100%</b>	<b>675.261.650.000</b>

20.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC,  
CHIA LỢI NIHUẬN

	Tại 30/09/2023 VND	Tại 01/01/2023 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	675.261.650.000	675.261.650.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	675.261.650.000	675.261.650.000

20.4 CỔ PHIẾU

	Tại 30/09/2023 Cổ phiếu	Tại 01/01/2023 Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	67.526.165	67.526.165
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường	67.526.165	67.526.165
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường	67.526.165	67.526.165
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

21. CÁC QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP

	Tại 30/09/2023 VND	Tại 01/01/2023 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	380.193.662.909	380.193.662.909
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	51.543.092.394	49.040.003.778
- Quỹ phát triển khoa học công nghệ	116.443.772	141.443.772
<b>Cộng</b>	<b>431.853.199.075</b>	<b>429.375.110.459</b>

**22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, trong đó:</b>	<b>302.428.087.288</b>	<b>886.658.593.139</b>
+ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	288.498.991.252	870.625.581.543
+ Doanh thu bán điện	13.929.096.036	16.017.794.003
+ Doanh thu hoạt động khác		15.217.593
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>302.428.087.288</b>	<b>886.658.593.139</b>

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND
+ Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	246.814.078.516	767.449.723.208
+ Giá vốn bán điện	13.535.754.486	15.295.524.427
<b>Cộng</b>	<b>260.349.833.002</b>	<b>782.745.247.635</b>

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.429.880.729	17.463.233.688
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	430.783.600	2.072.224.887
- Lãi chênh lệch tỷ giá	2.570.345.039	1.701.774.518
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	6.845.741.110	
<b>Cộng</b>	<b>18.276.750.478</b>	<b>21.237.233.093</b>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND
- Lãi tiền vay	3.854.838.317	3.521.258.350
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.816.179.739	8.281.735.297
- Chi phí hoạt động tài chính khác	323.972.857	1.610.959
<b>Cộng</b>	<b>5.994.990.913</b>	<b>11.804.604.606</b>

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP****a) Các khoản chi phí bán hàng**

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
- Chi phí bảo hành	70.470.575	(512.812.593)
<b>Cộng</b>	<b>70.470.575</b>	<b>(512.812.593)</b>

**b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
- Chi phí nhân viên quản lý	4.367.530.834	14.317.322.922
- Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng	562.298.664	6.169.488.861
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.440.361.550	12.900.351.508
- Thuế phí, lệ phí	1.249.998.903	1.645.036.579
- Chi phí dự phòng	(5.429.253.750)	8.199.816.122
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.081.328.225	5.239.784.489
- Chi phí bằng tiền khác	14.127.856.131	16.903.288.639
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.130.318.892	2.080.941.368
<b>Cộng</b>	<b>38.530.439.449</b>	<b>67.456.030.488</b>

**27. THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
- Thu nhập khác	2.165.396.136	1.583.711.168
- Thu phạt hợp đồng	71.125.040	105.163.523
- Thu nhập nhượng bán thanh lý tài sản		105.454.545
<b>Cộng</b>	<b>2.236.521.176</b>	<b>1.794.329.236</b>

**28. CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
- Phạt hợp đồng	352.631.935	
- Chi phí khác	54.090.330	1.047.664.641
<b>Cộng</b>	<b>406.722.265</b>	<b>1.047.664.641</b>

**29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.853.765.967	10.891.984.500
- Chi phí nhân công	65.786.032.374	113.210.840.505
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.586.692.009	25.153.840.886
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	177.462.677.051	554.093.478.653
- Chi phí khác bằng tiền khác	27.192.757.772	55.017.478.701
<b>Cộng</b>	<b>300.881.925.173</b>	<b>758.367.623.245</b>

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17.588.902.738	47.149.420.691
- Các khoản điều chỉnh tăng	757.813.264	436.160.162
- Các khoản điều chỉnh giảm	1.976.191.403	6.406.147.045
- Thu nhập chịu thuế TNDN	16.370.524.599	41.179.433.808
+ Thu nhập từ hoạt động khác (thuế suất 20%)	16.370.524.599	41.179.433.808
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Thuế TNDN phải nộp - Khối Văn phòng	3.274.104.920	8.235.886.762
- Thuế TNDN phải nộp - Các Chi nhánh	6.252.570.609	500.865.672
- Thuế TNDN điều chỉnh kỳ trước	(219.128.046)	
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.307.547.483	8.736.752.434

**31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**31.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Số liệu chi tiết trang 19 đến trang 22

**a) Tiền lương và Thù lao của các thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát.**

Tên	Chức vụ	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
		VND	VND
<b>I Tiền lương HĐQT, Ban TGD và KTT</b>			
1 Nguyễn Chơn Hùng	Chủ tịch HĐQT	364.500.000	486.000.000
2 Võ Văn Bình	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	351.000.000	468.000.000
3 Phạm Liên Hải	Thành viên HĐQT (từ 23/04/2021) kiêm Phó TGD	310.500.000	414.000.000
4 Nguyễn Trọng Nam	Thành viên HĐQT (đến 23/04/2021) kiêm Phó TGD	310.500.000	414.000.000
5 Nguyễn Hải Phú	Phó Tổng Giám đốc	310.500.000	414.000.000
6 Bùi Thị Ngọc Lý	Kế toán trưởng	283.500.000	378.000.000
<b>II Thù lao Hội đồng quản trị</b>			
1 Trương Khắc Len	Thành viên HĐQT	-	55.200.000
2 Nguyễn Mạnh Phát	Thành viên HĐQT (từ 23/04/2021)	62.100.000	82.800.000
3 Đinh Quang Trí	Thành viên HĐQT (từ 30/06/2022)	62.100.000	27.600.000
<b>III Thù lao BKS</b>			
1 Nguyễn Hồng Khanh	Trưởng Ban Kiểm soát (từ 23/04/2021)	64.800.000	86.400.000
2 Trần Thị Việt Hà	Thành viên Ban kiểm soát	62.100.000	82.800.000
3 Trần Thị Hòa	Thành viên Ban kiểm soát		55.200.000
4 Phạm Thị Lan Anh	Thành viên Ban kiểm soát (từ 30/06/2022)	62.100.000	27.600.000

<i>b) Giao dịch với các bên liên quan</i>	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND</b>
<b>Doanh thu với các đơn vị liên quan</b>	<b><u>158.812.754.882</u></b>	<b><u>507.725.910.054</u></b>
- Ban quản lý Dự án các công trình điện Miền Nam - CN TCT Truyền tải điện Quốc gia	7.036.521.882	8.555.492.475
- Ban quản lý Dự án Nhiệt điện 3	2.162.565.428	2.158.352.053
- Ban quản lý dự án các công trình điện miền Bắc - CN Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	8.863.985.438	21.868.876.637
- Ban Quản Lý Dự Án Các Công Trình Điện Miền Trung	24.791.558.024	27.752.110.164
- Ban quản lý dự án Điện nông thôn Miền Trung - Tổng Công ty Điện lực miền Trung	864.315.913	8.192.403.943
- Ban Quản lý Dự án Truyền tải điện - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	3.206.058.075	5.091.810.141
- Ban Quản lý Dự án Điện 3 - Chi nhánh Tập đoàn điện lực Việt Nam	3.381.828.307	3.457.224.315
- Ban Quản Lý Dự Án Lưới Điện TP.HCM	6.295.705.010	793.166.385
- Ban Quản Lý Dự Án Điện Lực Miền Nam	1.128.456.377	
- Công ty Thủy điện Sơn La - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.747.466.000	
- Công ty Mua bán điện	13.929.096.036	16.017.794.003
- Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân - CN TCT Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	1.180.635.027	
- Công ty Truyền tải Điện 1	5.113.042.500	
- Công ty Truyền tải Điện 3		71.911.342
- Công ty Truyền tải Điện 4	847.480.512	2.286.742.517
- Công ty CP Thủy điện Miền Nam	761.991.499	
- Công ty CP Thủy điện DN-III-DM		240.257.564
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực TP.HCM TNHH-		492.997.235
- Công ty Lưới điện Cao Thế TP.HCM		
- Chi nhánh Tổng công ty Phát điện 1 - Công Ty Thủy điện Đồng Nai	90.500.500	
- Tổng công ty Điện lực TP.Hà Nội	3.394.106.122	
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.597.055.150	305.285.818
- Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Xây Dựng Điện 2 - Chi nhánh Cơ điện		1.806.320.202
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 2 - Chi nhánh Vận hành và Bảo trì Nhà máy điện	1.608.481.140	2.699.380.890
- Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Xây Dựng Điện 2 - Chi nhánh Khảo sát và Xây dựng	11.477.735	
- Công ty CP Đầu tư Năng lượng Tái Tạo Cà Mau	28.709.742.881	393.478.575.237
- Công ty CP Đầu tư Năng lượng Tái Tạo Cà Mau		
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	2.649.450.730	10.139.453.846
- Công ty Cổ phần Năng lượng sinh khối Hậu Giang	34.417.355.758	
- Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Sơn Mỹ		245.530.400
- Công ty Cổ Phần Năng lượng sinh khối Trà Vinh	4.593.095.238	
- Công ty cổ phần EVN Quốc Tế	430.783.600	497.058.000
- Công ty cổ phần Thủy điện Buôn Đôn		1.575.166.887

c) Số dư với các bên liên quan

	Tại 30/09/2023	Tại 1/01/2023
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b><u>1.223.808.906.064</u></b>	<b><u>1.247.839.006.423</u></b>
- Công Ty Cổ phần Đầu Tư Năng Lượng Tái Tạo Cà Ma	1.039.565.612.480	1.078.321.822.264
- Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân	54.050.434.910	52.293.674.244
- Ban QLDA CCTĐ Miền Trung	38.954.507.109	20.172.887.932
- Ban QLDA CCTĐ Miền Nam	18.973.322.261	11.233.148.191
- Ban QLDA CCTĐ Miền Bắc	20.343.953.517	21.396.741.927
- Ban QLDA Truyền Tải Điện	4.741.222.332	9.961.335.801
- Ban QLDA Điện 3	12.942.100.432	9.701.062.096
- Ban QLDA Lưới điện Miền Trung	7.795.044.481	7.795.044.481
- Công ty Mua bán Điện	7.466.452.317	5.640.599.898
- Công ty Truyền tải điện 1	5.861.851.653	237.504.903
- Ban QLDA Lưới điện TP.HCM	1.940.255.439	1.901.725.703
- Tổng Công Ty Điện Lực Thành Phố Hà Nội	691.815.311	8.446.456.463
- Ban QLDA Điện 1	2.670.400.000	2.670.400.000
- Ban QLDA Nhiệt điện 3	1.648.640.167	1.383.947.484
- Ban QLDA Điện lực Miền Nam	999.707.772	6.448.262.416
- Công ty Truyền tải điện 4	1.370.693.414	1.125.082.281
- Ban QLDA Điện 2	678.150.000	678.150.000
- Công ty Thủy điện Ialy	552.351.048	552.351.048
- Công ty Thủy điện Trị An	-	543.921.430
- Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2	362.388.718	416.473.718
- Ban QLDA Thủy Điện 6	317.460.939	317.460.939
- Công ty Phát triển Thủy điện Sê San	183.168.000	183.168.000
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 1	171.383.439	171.383.439
- Công ty Thủy điện Đồng Nai	-	2.835.519.102
- Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	138.972.373	138.972.373
- Công ty Lưới điện Cao thế TP HCM	77.266.824	93.274.235
- Tổng công ty phát điện 1	22.409.661	22.409.661
- Công ty Điện Lực Kiên Giang	14.036.017	14.036.017
- Công ty truyền tải điện 2	219.621	219.621
- Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân - CN Tổng công ty Phát đi	1.275.085.829	-
- Cty CP Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	-	209.784.529
- Công ty CP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	-	2.154.289.000
- Công ty Thủy điện Sơn La	-	422.170.665
- Công ty Thủy điện Tuyên Quang	-	355.726.562
	<b>Tại 30/09/2023</b>	<b>Tại 1/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b><u>33.580.492</u></b>	<b><u>17.382.848</u></b>
- Điện Lực Bình Thuận	11.902.492	17076760
- Điện Lực Sài Gòn	-	306.088
- Công ty Dịch vụ Điện lực Miền Trung	21.678.000	-

<i>c) Số dư với các bên liên quan (tt)</i>		Tại 30/09/2023	Tại 1/01/2023
<i>Các khoản phải trả</i>		VND	VND
<i>Phải trả người bán</i>		<u>26.275.860</u>	<u>89.232.570</u>
- Công Ty DV Sửa Chữa Các NMD EVNGENCO3			89.232.570
- Công ty điện lực Thủ Đức	6.550.860		
- Công ty TNHH MTV khách sạn - Du lịch và Dịch vụ Thương mại Điện Lực	19.725.000		
		Tại 30/09/2023	Tại 1/01/2023
		VND	VND
<i>Người mua trả tiền trước</i>		<u>138.509.672.588</u>	<u>10.970.053.364</u>
- Công ty CP Năng lượng Sinh khối Hậu Giang	134.484.163.064		8.847.281.295
- Ban QLDA điện Nông thôn Miền Trung	1.839.062.324		1.783.193.602
- Cty CP Dầu tư Thủy điện Thác Bà 2	844.048.227		-
- Công ty CP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	363.376.345		223.595.659
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	223.595.659		
- Công ty CP Thủy điện Thác Bà	46.800.000		2.989.763
- Công ty Điện lực Bình Dương	2.989.763		112.993.045
- Công ty Thủy điện Đồng Nai	705.637.206		

### 31.2 NIỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Công ty không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

### 31.3 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

### 32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh cùng kỳ năm trước là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022 của Khối Văn phòng Công ty.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc

Chủ tịch HĐQT



Hoàng Thụy Hoài Yến

Bùi Thị Ngọc Lý

Phạm Liên Hải

Nguyễn Chơn Hùng